**1.6.3. Dạng câu hỏi về cụm từ cố định**

| **STT** | **CÁC CỤM TỪ CỐ ĐỊNH THƯỜNG GẶP** | **Nghĩa tiếng Việt** |
| --- | --- | --- |
| 1 | achieve/accomplish/reach a goal meet one’s goals set yourself a goal | đạt được mục tiêu thực hiện được mục tiêu đặt ra mục tiêu cho bản thân |
| 2 | alter/change one’s behavior | thay đổi hành vi |
| 3 | answer the door | mở cửa khi nghe ai đó gõ cửa hoặc bấm chuông |
| 4 | ask permission to do sth | xin phép để làm điều gì |
| 5 | at times | thỉnh thoảng, đôi khi |
| 6 | attract/gain/get/catch/capture/grab one’s attention turn one’s attention to sb/sth draw attention to sb/sth pay attention to sb/sth receive attention from sb | thu hút sự quan tâm/chú ý của ai đó chuyển sự chú ý tới ai/cái gì hướng sự chú ý tới ai/cái gì chú ý tới ai/cái gì nhận được sự quan tâm/chú ý của ai đó |

| **STT** | **Cụm từ** | **Nghĩa** | |
| --- | --- | --- | --- |
| 7 | be at fault for sth/doing sth | chịu trách nhiệm hoặc có lỗi về (làm) điều gì đó | |
| 8 | break a record | phá vỡ kỷ lục | |
|  | hold a record | nắm giữ kỷ lục | |
|  | set a new record | lập kỉ lục | |
| 9 | break a rule | phá luật | |
| 10 | break the habit | từ bỏ thói quen | |
| 11 | break the/one’s curfew | phá vỡ quy định giới nghiêm của ai | |
| 12 | bridge the gap | thu hẹp khoảng cách | |
| 13 | broaden one’s horizon | mở rộng tầm nhìn của ai | |
| 14 | burst into flames | bùng cháy | |
| 15 | by chance/mistake/accident/coincidence >< on purpose | một cách tình cờ >< có chủ định | |
| 16 | catch a bus/train… | bắt xe buýt/tàu hỏa... | |
|  | miss a bus/train… | nhỡ xe buýt/tàu hỏa… | |
| 17 | catch the disease | mắc bệnh | |
| 18 | cause/do damage to sth | gây thiệt hại cho cái gì | |
| 19 | challenge one’s beliefs | thách thức niềm tin của ai đó | |
| 20 | change one’s mind about sth | thay đổi suy nghĩ của một người về điều gì đó | |
| 21 | clear the table | dọn dẹp bàn ăn (sau khi ăn xong) | |
|  | set/lay the table | bày bàn ăn (trước khi ăn) | |
| 22 | come into contact with sb/sth | tiếp xúc, gặp gỡ ai/cái gì | |
| 23 | come true | thành hiện thực | |
| 24 | commit crimes | phạm tội | |
| 25 | deliver/give/make a presentation | trình bày bài thuyết trình | |
| 26 | develop an interest for sth | dần quan tâm tới cái gì | |
|  | attract the interest of sb | thu hút sự quan tâm của ai | |
|  | take/have an interest in sb/sth | quan tâm tới ai/cái gì | |
|  | lose (all) interest in sth | mất hết hứng thú với cái gì | |
|  | express/show interest in sth | thể hiện sự quan tâm tới cái gì | |
|  | pursue an interest in sth | theo đuổi đam mê về cái gì | |
| 27 | disguise the truth | che đậy sự thật | |
|  | distort the truth | xuyên tạc, bóp méo sự thật | |
|  | tell the truth >< tell a lie | nói sự thật >< nói dối | |
| 28 | do (the) chores | làm việc nhà | |
| 29 | do (the) grocery shopping | đi mua hàng tạp hóa, thực phẩm | |
| 30 | do a degree | học lấy một tấm bằng | |
|  | get a degree | nhận bằng cấp | |
|  | have a degree in sth | có bằng cấp về thứ gì | |
| 31 | do a good deed for sb | làm một việc tốt cho ai | |
| 32 | do babysitting | trông trẻ | |
| 33 | do crossword puzzles | giải câu đố ô chữ | |
| 34 | do drama | đóng kịch | |
| 35 | do harm to sb/sth | gây hại cho ai/cái gì | |
| 36 | do internship | đi thực tập | |
| 37 | do one’s revision | ôn tập | |
| 38 | do one’s/the laundry | giặt quần áo | |
| 39 | do push-ups | chống đẩy | |
| 40 | do research | làm nghiên cứu | |
| 41 | do sports | tập thể thao | |
| 42 | do sth for fun | làm điều gì cho vui | |
| 43 | do the gardening | làm vườn | |
| 44 | do the housework/homework | làm việc nhà/bài tập về nhà | |
| 45 | do the shopping/cooking/ironing | đi mua sắm/nấu ăn/giặt/ủi quần áo | |
| 46 | do the washing-up | rửa bát | |
| 47 | do training | tập luyện, đào tạo | |
| 48 | do weights | tập tạ | |
| 49 | do yoga | tập yoga | |
| 50 | do/conduct/carry out a project | làm dự án | |
| 51 | do/conduct/carry out a survey | thực hiện một cuộc khảo sát | |
| 52 | do/perform an operation on sb | thực hiện phẫu thuật cho ai | |
| 53 | do/take exercise | tập thể dục | |
| 54 | do/try one’s best (to do sth) | cố gắng hết sức (làm việc gì đó) | |
| 55 | dos and don’ts/do’s and don’ts | | những điều nên và không nên làm |
| 56 | draw/make inferences from sth | | rút ra suy luận từ cái gì |
| 57 | drive sb mad/crazy | | khiến ai đó phát điên |
| 58 | earn one’s trust | | giành được lòng tin của ai |
| 59 | earn/make a living | | kiếm sống |
| 60 | earn/make money | | kiếm tiền |
| 61 | fall asleep | | buồn ngủ, ngủ thiếp đi |
| 62 | fall ill with sth | | bị bệnh gì |
| 63 | follow in one’s footsteps | | theo bước, tiếp bước ai |
| 64 | follow one’s advice | | nghe theo lời khuyên của ai |
| 65 | follow one’s dream | | theo đuổi ước mơ |
| 66 | follow the rules | | theo quy tắc |
|  | set rules | | đặt ra quy tắc |
| 67 | follow/pursue one’s passions | | theo đuổi đam mê |
| 68 | for the time being | | trong lúc này |
| 69 | gain a new skill | | đạt được một kỹ năng mới |
| 70 | gain confidence | | đạt được sự tự tin |
| 71 | gain employment = find a job | | có được việc làm |
| 72 | gain popularity | | đạt được sự nổi tiếng |
| 73 | gain the recognition of sb for sth | | nhận được sự công nhận của ai đó vì điều gì |
| 74 | gain the respect of sb | | nhận được sự tôn trọng của ai |
| 75 | gain/have insights into/on/about sth | | có được cái nhìn sâu sắc về điều gì |
|  | give/provide insights into/on/about sth | | cung cấp cái nhìn sâu sắc hoặc hiểu biết về điều gì đó |
| 76 | gain/put on weight | | tăng cân |
|  | lose weight | | giảm cân |
| 77 | get a fine | | bị phạt tiền |
| 78 | get a grasp of sth | | nắm bắt được điều gì |
| 79 | get dressed | | mặc diện |
| 80 | get engaged/married/separated/divorced | | đính hôn/kết hôn/ly thân/ly hôn |
| 81 | get fired from | | bị đuổi, sa thải |

| **STT** | **Cụm từ** | **Nghĩa** |
| --- | --- | --- |
| 82 | get good/bad marks | đạt điểm cao/kém |
| 83 | get into debt | dính vào nợ nần |
| 84 | get into shape | lấy lại vóc dáng |
| 85 | get into the habit of sth | có thói quen làm việc gì |
| 86 | get into trouble for doing sth | gặp rắc rối vì làm việc gì |
| 87 | get into university | đậu vào đại học |
| 88 | get left behind | bị bỏ lại phía sau |
| 89 | get lost | bị lạc |
| 90 | get one’s permission to do sth | được ai cho phép làm gì |
| 91 | get rid of sth | loại bỏ cái gì |
| 92 | get together | gặp gỡ, gặp mặt |
| 93 | get/have access to sth | có quyền truy cập vào cái gì |
| 94 | get/keep in touch with sb | liên lạc với ai đó |
| 95 | give a talk | nói chuyện |
| 96 | give birth to sb | sinh con |
| 97 | give one’s scores | cho ai đó điểm |
| 98 | give rise to sth | gây ra cái gì |
| 99 | give sb a call | gọi cho ai đó |
| 100 | give sb a compliment | khen ngợi ai |
| 101 | give sb advice on sth | cho ai lời khuyên về điều gì |
| 102 | give sb an injection | tiêm cho ai một mũi |
| 103 | give voice to sth | bày tỏ quan điểm, suy nghĩ về điều gì |
| 104 | give/make/deliver a welcome speech | phát biểu chào mừng |
| 105 | give/offer sb a chance to do sth | cho ai một cơ hội để làm gì |
| 106 | give/offer sb a hand = do sb a favor = help | giúp ai đó một tay |
| 107 | go blank | tạm thời quên một điều gì đó mà bạn biết |
| 108 | go for a walk | đi dạo |
| 109 | go green | sống xanh |
| 110 | go on a demonstration/a march | đi biểu tình/diễu hành |
| 111 | go on a detox | đi giải độc |
| 112 | go on a diet | ăn kiêng |
| 113 | go on an ecotour | đi du lịch sinh thái |
| 114 | go online | truy cập trực tuyến |
| 115 | go vertical | đi theo chiều dọc, theo chiều thẳng đứng |
| 116 | go viral | được lan truyền rộng rãi |
| 117 | go/become extinct | tuyệt chủng |
| 118 | gut feeling / reaction | có linh cảm |
| 119 | have + time + off | có ... được nghỉ |
| 120 | have a discussion (with sb) about sth | thảo luận với ai về điều gì |
| 121 | have a good/bad influence/effect/impact on sb/sth | có ảnh hưởng tốt/xấu đến ai/cái gì |
| 122 | have a habit of doing sth | có thói quen làm điều gì |
| 123 | have a hope of doing sth | có hy vọng làm được điều gì đó |
| 124 | have a moment to spare | có một chút thời gian rảnh rỗi |
| 125 | have a nosebleed | bị chảy máu cam |
| 126 | have a passion for sth | có niềm đam mê với cái gì đó |
| 127 | have a sharp eye for sth | có con mắt tinh tường về cái gì |
| 128 | have a strong/keen interest in sth | có sự quan tâm sâu sắc tới cái gì |
| 129 | have a word with sb | nói một lời với ai đó (muốn xin lời khuyên của họ) |
| 130 | have an opinion of sb/sth | có ý kiến về ai/cái gì |
| 131 | have arguments over/about sth with sb | tranh luận về điều gì với ai |
| 132 | have/make breakfast/lunch/dinner | ăn sáng/trưa/tối – làm/nấu bữa sáng/trưa/tối |
| 133 | have confidence in sb/oneself | có niềm tin vào ai/chính mình |
| 134 | have conversations with sb | nói chuyện với ai |
| 135 | have difficulty/trouble doing sth | gặp khó khăn/rắc rối khi làm điều gì |
| 136 | have lots of/no common sense – have sth in common | có nhiều/không có ý thức chung – có điểm gì chung |
| 137 | have natural ability to do sth | có tài năng thiên bẩm để làm gì |
| 138 | have no idea | không biết, không có ý kiến gì |
| 139 | have the time of your life | tận hưởng thời gian của cuộc đời bạn |
| 140 | have the wish to do sth | có mong muốn làm điều gì |

| **STT** | **Cụm từ** | | **Nghĩa** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 141 | have/gain an advantage over sb | | có lợi thế hơn ai đó | |
| 142 | hold one’s breath – out of breath | | nín thở – thở hổn hển, thở không ra hơi | |
| 143 | hold views about sth | | giữ quan điểm về điều gì | |
| 144 | hurt one’s feeling | | làm tổn thương ai | |
| 145 | hustle and bustle | | hối hả và nhộn nhịp | |
| 146 | join hands = work together | | chung tay | |
| 147 | keep in mind | | ghi nhớ | |
| 148 | keep in shape/keep fit | | giữ dáng | |
| 149 | keep one’s identity secret | | giữ bí mật danh tính của ai đó | |
| 150 | keep one’s mind sharp | | giữ đầu óc minh mẫn | |
| 151 | keep one’s promise/word – break one’s promise/word – make a promise | | giữ lời hứa – thất hứa – thực hiện một lời hứa | |
| 152 | keep sb updated | | cập nhật thông tin cho ai | |
| 153 | keep track of sth | | theo dõi cái gì | |
| 154 | land the job | | tìm được công việc | |
| 155 | lay the foundation for sth | | đặt nền móng cho cái gì | |
| 156 | lead a/an + adj + lifestyle/life | | có lối sống/cuộc đời như thế nào | |
| 157 | let go (of sth/sb) | | buông bỏ ai/cái gì | |
| 158 | live under one roof | | sống chung dưới một mái nhà | |
| 159 | lose face | | mất mặt | |
| 160 | lose motivation | | mất động lực | |
| 161 | lower one’s risk of sth | | giảm rủi ro về cái gì | |
| 162 | make (a/no) difference to | | (không) tạo ra sự khác biệt với | |
| 163 | make a bed | | dọn giường | |
| 164 | make a change to sth | | thay đổi cái gì | |
| 165 | make a choice (to do sth) | | đưa ra lựa chọn (làm gì) | |
| 166 | make a decision (to do sth) – make a decision on/about sth | | đưa ra quyết định (làm gì) – quyết định điều gì | |
| 167 | make a donation to sb/sth | | quyên góp cho ai/cái gì | |
| 168 | make a habit of doing sth | | tạo thói quen làm việc gì đó | |
| 169 | make a huge contribution to sth | | có đóng góp to lớn cho cái gì | |
| 170 | make a list of sth | | lập danh sách cái gì | |
| 171 | make a long journey | | thực hiện một cuộc hành trình dài | |
| 172 | make a mess | | làm rối tung lên | |
| 173 | make a mistake | | phạm sai lầm | |
| 174 | make a plan to do sth | | lên kế hoạch để làm gì | |
| 175 | make a poem about sb/sth | | làm một bài thơ về ai đó/thứ gì đó | |
| 176 | make a point of | | làm việc gì với chủ ý/thận trọng | |
| 177 | make a profit | | tạo ra lợi nhuận | |
| 178 | make a proposal/suggestion | | đưa ra đề xuất/gợi ý | |
| 179 | | make an appointment (with sb) to do sth | | đặt lịch hẹn (với ai) để làm gì |
| 180 | make an effort to do sth | | cố gắng làm việc gì | |
| 181 | make an excuse | | viện cớ | |
| 182 | make an outline for sth | | lập dàn ý cho cái gì | |
| 183 | make arrangements for sth / to do sth | | sắp xếp việc gì / để làm việc gì | |
| 184 | make claim | | khẳng định, tuyên bố | |
| 185 | make contact (with sb/sth) / have contact (with sb) / lose contact (with sb) / keep/stay in contact (with sb) / come into contact with sb/sth / establish contact (with sb) / break off contact (with sb) | | liên lạc, thiết lập, giữ liên lạc, mất liên lạc, tiếp xúc, cắt đứt liên lạc với ai | |
| 186 | make friends with sb | | kết bạn với ai | |
| 187 | make fun of sb/sth | | chế giễu ai/cái gì | |
| 188 | make headlines | | lên trang nhất, trở thành mục tin tức quan trọng | |
| 189 | make land for sth/doing sth | | lấy đất cho việc gì/để làm gì | |
| 190 | make noise | | làm ồn | |
| 191 | make plans for sth | | lập kế hoạch cho việc gì | |
| 192 | make progress | | tiến bộ | |

| **STT** | **Cụm từ** | **Nghĩa** |
| --- | --- | --- |
| 193 | make reports on sth | báo cáo, đưa tin về việc gì |
| 194 | make sense | hiểu |
| 195 | make sure to do sth | đảm bảo làm điều gì đó |
| 196 | make tea | pha trà |
| 197 | make the most of sth | tận dụng tối đa cái gì |
| 198 | make up one’s mind | đưa ra quyết định |
| 199 | make use of sth | tận dụng cái gì |
| 200 | make/get a phone | gọi điện thoại/nghe điện thoại |
| 201 | make/take a note of sth | ghi lại điều gì đó |
| 202 | make/take notes | tạo ghi chú |
| 203 | meet challenges | đáp ứng những thách thức |
| 204 | meet one’s expectation | đáp ứng kỳ vọng của ai |
| 205 | meet one’s needs/demands | đáp ứng nhu cầu/yêu cầu của ai |
| 206 | meet tight deadlines – miss deadlines | đáp ứng thời hạn gấp – trễ hạn |
| 207 | meet with protests against sth | vấp phải sự phản đối chống lại điều gì |
| 208 | on second thoughts | nghĩ lại |
| 209 | pass a law against sth – pass a law to do sth | thông qua luật chống lại cái gì đó – thông qua luật để làm việc gì |
| 210 | pay sb/sth a visit = pay a visit to sb/sth = visit sb/sth | đến thăm ai/cái gì |
| 211 | pay the way for sth | tạo điều kiện cho cái gì |
| 212 | play a role/part in sth | đóng một vai trò/một phần trong cái gì đó |
| 213 | play the role of sb | đóng vai là ai đó (trong một bộ phim, vở kịch,...) |
| 214 | pose a threat to sb/sth | gây ra mối đe dọa đến ai/cái gì |
| 215 | present a challenge to sb/sth | đặt ra một thách thức cho ai/cái gì |
| 216 | push oneself to the limit | ép bản thân đến giới hạn nào đó |
| 217 | put a lot of effort into sth – put in a lot of effort to do sth | dồn nhiều công sức vào việc gì – bỏ ra nhiều nỗ lực để làm gì |
| 218 | put a notice | đưa ra thông báo |

| **STT** | **Cụm từ** | **Nghĩa** |
| --- | --- | --- |
| 219 | put a strain on sth | gây căng thẳng cho cái gì |
| 220 | put an end to sth = put a stop to sth | đặt dấu chấm hết cho cái gì, chấm dứt cái gì |
| 221 | put one’s name on the list | ghi tên ai đó vào danh sách |
| 222 | put out a call for sth | kêu gọi cho cái gì đó (tìm kiếm hoặc cần một cái gì đó) |
| 223 | put pressure on sb | gây áp lực lên ai đó |
| 224 | put sb/sth in danger | đặt ai/cái gì vào nguy hiểm |
| 225 | raise donations for sb | gây quỹ quyên góp cho ai |
| 226 | raise money/funds for sb/sth/to do sth | quyên góp tiền/gây quỹ cho ai/cái gì/để làm gì |
| 227 | raise/heighten/increase one’s awareness of sth | nâng cao nhận thức của ai đó về cái gì |
| 228 | reach an agreement in sth | đạt được thỏa thuận về việc gì |
| 229 | run short of sth | thiếu thứ gì đó |
| 230 | save one’s life / save the life of sb | cứu mạng ai |
| 231 | say hello/goodbye to sb | nói lời chào/tạm biệt ai |
| 232 | see eye to eye with sb | đồng tình, đồng thuận với ai |
| 233 | see one’s point | thấy được mục đích, tầm quan trọng |
| 234 | set sail | ra khơi |
| 235 | share one’s views | cùng chung quan điểm |
| 236 | show a clear commitment to sth | thể hiện cam kết rõ ràng với điều gì |
| 237 | show respect to sb | tỏ sự kính trọng với ai |
| 238 | speak one’s mind | nói ra một cách thẳng thắn về suy nghĩ và quan điểm của ai |
| 239 | spread fake news | phát tán tin giả |
| 240 | start one’s own business | bắt đầu việc kinh doanh của riêng mình |
| 241 | stay healthy | khỏe mạnh |
| 242 | stay/keep calm | giữ bình tĩnh |
| 243 | strike up conversation | bắt đầu cuộc trò chuyện |
| 244 | suit one’s need | phù hợp với nhu cầu của ai đó |
| 245 | suit one’s taste | phù hợp với khẩu vị của ai đó |
| 246 | support family | hỗ trợ/nuôi sống gia đình |
| 247 | take (sb or sth) seriously | coi trọng ai đó hoặc điều gì đó |
| 248 | take a break | nghỉ giải lao |
| 249 | take a day off | nghỉ một ngày |
| 250 | take a gap year | “tạm dừng” sau một quá trình học tập hoặc làm việc nhằm mục đích nghỉ ngơi, khám phá bản thân hoặc thực hiện một kế hoạch còn dang dở |
| 251 | take a nap | đánh một giấc, ngủ một giấc |
| 252 | take a short cut | đi đường tắt |
| 253 | take a walk | đi dạo |
| 254 | take action to do sth | hành động để làm gì |
| 255 | take advantage of sth | tận dụng cái gì |
| 256 | take caution | thận trọng |
| 257 | take charge | đảm nhận |
| 258 | take measurements / take a measure (to do sth) | đo đạc, đo lường / có biện pháp làm gì |
| 259 | take no notice of sth | không để ý đến cái gì |
| 260 | take photos of sb/sth / take pictures/photos | chụp ảnh ai đó/cái gì đó / chụp ảnh |
| 261 | take place | diễn ra |
| 262 | take pleasure in doing sth | tận hưởng niềm vui khi làm việc gì |
| 263 | take responsibility for sth/doing sth | chịu trách nhiệm về việc gì/làm việc gì |
| 264 | take sb on a journey to do sth | đưa ai đó vào một cuộc hành trình để làm điều gì |
| 265 | take selfies | chụp ảnh tự sướng |
| 266 | take steps to |  |
| 272 | take/do a course | tham gia một khóa học |
| 273 | take/have a look at sth | nhìn vào, chú ý vào cái gì |
| 274 | have/throw/give a party | tổ chức một bữa tiệc |
| 275 | travel light | du lịch nhẹ (đi du lịch mà không mang nhiều đồ, chỉ mang vài vật dụng thiết yếu) |
| 276 | upset the balance of the ecosystem | làm mất cân bằng hệ sinh thái |
| 277 | when it comes to sth | khi nói đến cái gì |
| 278 | with a view to doing sth | với ý định, hy vọng làm cái gì |

**BÀI TẬP VẬN DỤNG**

***Mark the letter A, B, C, or D to indicate the best answer to each of the following questions.***

**Question 1:** It’s important to \_\_\_\_\_\_ yourself a goal that challenges you but is also achievable.  
A. meet  B. set  C. achieve  D. reach

**Question 2:** He didn’t \_\_\_\_\_\_ attention to the road signs, which led to a minor accident.  
A. catch  B. attract  C. draw  D. pay

**Question 3:** Sales this year have \_\_\_\_\_\_ all records because we invested in better customer service and support.  
A. broken  B. held  C. kept  D. set

**Question 4:** It took her a few months to break the \_\_\_\_\_\_ of checking her phone first thing in the morning.  
A. rule  B. habit  C. curfew  D. option

**Question 5:** He usually wakes up before dawn to \_\_\_\_\_\_ a train just after 5 a.m.  
A. miss  B. catch  C. go  D. keep

**Question 6:** Overuse of pesticides can \_\_\_\_\_\_ long-term damage to the soil and water supply.  
A. do  B. take  C. get  D. give

**Question 7:** It only took a few minutes to \_\_\_\_\_\_ the table for the party, and everything looked perfect.  
A. clear  B. hold  C. lay  D. get

**Question 8:** I started to \_\_\_\_\_\_ interest in the course when the material became too complicated.  
A. take  B. lose  C. show  D. attract

**Question 9:** Jane promised to \_\_\_\_\_\_ the truth during the interview, no matter how uncomfortable it might be.  
A. distort  B. disguise  C. speak  D. tell

**Question 10:** David hates \_\_\_\_\_\_ but he knows they need to be done to keep the house clean.  
A. doing the chores  B. doing grocery shopping

C. doing babysitting  D. doing the laundry

**Question 11:** It's not easy to \_\_\_\_\_\_ a living as an artist, but her passion keeps her motivated.  
A. take  B. get  C. make  D. do

**Question 12:** After years of working as a lawyer, he encouraged his son to follow in his \_\_\_\_\_\_ and join the legal profession.  
A. footsteps  B. advice  C. dream  D. rules

**Question 13:** Online shopping has \_\_\_\_\_\_ over the past decade, especially with the rise of e-commerce.  
A. gained confidence  B. gained a new skill

C. gained employment  D. gained popularity

**Question 14:** If you study regularly, you're more likely to \_\_\_\_\_\_ good marks in your classes.  
A. make  B. get  C. do  D. take

**Question 15:** It's easy to \_\_\_\_\_\_ if you don't manage your finances carefully, especially with high-interest loans.  
A. get into shape  B. get into the habit C. get into trouble  D. get into debt

**Question 16:** After moving to a new city, I made sure to \_\_\_\_\_\_ in touch with my old friends regularly.  
A. get  B. come  C. take  D. put

**Question 17:** She gave a \_\_\_\_\_\_ on the importance of mental health awareness to a large audience.  
A. birth  B. talk  C. score  D. call

**Question 18:** The school \_\_\_\_\_\_ the students a chance to meet with college representatives during the career fair.  
A. got  B. kept  C. took  D. gave

**Question 19:** If you could \_\_\_\_\_\_ me a favor and cover for me at work tomorrow, I would really appreciate it.  
A. do  B. make  C. give  D. take

**Question 20:** The funny video of the cat playing piano \_\_\_\_\_\_ viral and was shared millions of times.  
A. turned  B. went  C. made  D. got

**Question 21:** I need to have a \_\_\_\_\_\_ with my manager about the upcoming project deadlines.  
A. habit  B. hope  C. impact  D. discussion

**Question 22:** The new marketing strategy helped the company \_\_\_\_\_\_ an advantage over its rivals in the industry.  
A. gain  B. hold  C. put  D. earn

**Question 23:** He \_\_\_\_\_\_ strong views about environmental conservation and advocates for sustainable practices.  
A. takes  B. puts  C. sets  D. holds

**Question 24:** He accidentally \_\_\_\_\_\_ her feelings when he made a joke about her appearance.  
A. shared  B. hurt  C. boosted  D. lost

**Question 25:** We need to \_\_\_\_\_\_ hands with local organizations to help raise awareness about climate change.  
A. join  B. mix  C. turn  D. find

**Question 26:** When traveling abroad, you should \_\_\_\_\_\_ that local customs may be different from what you're used to.  
A. keep in shape  B. have no idea  C. keep in mind  D. have a word

**Question 27:** It's disappointing when people \_\_\_\_\_\_ their promise, especially when you trust them.  
A. keep  B. make  C. break  D. have

**Question 28:** It's important to \_\_\_\_\_\_ track of your expenses to stay within your budget.  
A. take  B. keep  C. do  D. go

**Question 29:** He \_\_\_\_\_\_ the job after completing a successful internship with the company last summer.  
A. earned  B. held  C. sit  D. landed

**Question 30:** She didn't want to \_\_\_\_\_\_ face by admitting she was wrong, so she kept quiet during the meeting.  
A. lose  B. miss  C. keep  D. hide

**Question 31:** The new software update will \_\_\_\_\_\_ a big difference to how quickly we can process data.  
A. take  B. do  C. make  D. get

**Question 32:** He made a generous \_\_\_\_\_\_ to the hospital to fund new medical equipment.  
A. decision  B. donation  C. habit  D. change

**Question 33:** She found it easy to \_\_\_\_\_\_ friends with her classmates because of her friendly nature.  
A. do  B. take  C. get  D. make

**Question 34:** He used social media to make business \_\_\_\_\_\_ and expand his professional network.  
A. contacts  B. decisions  C. efforts  D. headlines

**Question 35:** He always \_\_\_\_\_\_ notes in his notebook to stay organized and keep track of his ideas.  
A. does  B. gets  C. takes  D. gives

**Question 36:** The new software was designed to \_\_\_\_\_\_ the demands of businesses looking for efficiency and security.  
A. see  B. meet  C. look  D. watch

**Question 37:** The government decided to \_\_\_\_\_\_ a law to reduce carbon emissions and combat climate change.  
A. book  B. set  C. hold  D. pass

**Question 38:** They decided to \_\_\_\_\_\_ a visit to the museum to learn more about the local history.  
A. pay  B. earn  C. lead  D. hold

**Question 39:** Technology \_\_\_\_\_\_ an important role in enhancing communication across the globe.  
A. makes  B. plays  C. sets  D. keeps

**Question 40:** The new virus \_\_\_\_\_\_ a serious threat to public health, especially among the elderly.  
A. does  B. takes  C. gives  D. poses

**Question 41:** They \_\_\_\_\_\_ a lot of effort into organizing the charity event, and it was a huge success.  
A. put  B. made  C. took  D. did

**Question 42:** Our organization is working hard to \_\_\_\_\_\_ donations for the families affected by the hurricane.  
A. earn  B. raise  C. keep  D. turn

**Question 43:** After several hours of negotiation, they were able to \_\_\_\_\_\_ an agreement in the contract terms.  
A. meet  B. share  C. hold  D. reach

**Question 44:** We both \_\_\_\_\_\_ the same views on how to approach the project, which makes teamwork easier.  
A. share  B. set  C. make  D. put

**Question 45:** It's important to \_\_\_\_\_\_ respect to your elders, as they have a wealth of experience to share.  
A. keep  B. make  C. do  D. show

**Question 46:** The flexible working hours really \_\_\_\_\_\_ my needs as I have young children at home.  
A. fix  B. suit  C. show  D. take

**Question 47:** It's important to \_\_\_\_\_\_ a break every now and then to avoid burnout from long hours of work.  
A. take  B. make  C. keep  D. give

**Question 48:** It's crucial that we take \_\_\_\_\_\_ to prevent further damage to the environment.

A. walk  B. nap  C. charge  D. action

**Question 49:** He takes great \_\_\_\_\_\_ in reading books about history and learning new things.

A. place  B. pleasure  C. picture  D. account

**Question 50:** They decided to \_\_\_\_\_\_ a party to celebrate their anniversary with family and friends.  
A. throw  B. book  C. set  D. skip

**Question 51:** We can \_\_\_\_\_\_ inferences from the data about customer preferences, which will help us tailor our marketing strategy.

A. hold  B. put  C. stand  D. draw

**Question 52:** She didn't have much time to \_\_\_\_\_\_ dressed, so she just threw on some jeans and a t-shirt.  
A. get  B. take  C. go  D. turn

**Question 53:** It's nice to \_\_\_\_\_\_ someone a compliment once in a while, especially when they've worked hard.  
A. turn  B. give  C. make  D. keep

**Question 54:** I had to get my parents' \_\_\_\_\_\_ to do the field trip, and they agreed after seeing the details.  
A. access  B. fine  C. grasp  D. permission

**Question 55:** After months of preparation, she was excited to finally \_\_\_\_\_\_ into university and start her studies.  
A. get  B. put  C. hold  D. draw

**Question 56:** It's great when you meet new people and discover that you \_\_\_\_\_\_ something in common with them.  
A. get  B. keep  C. have  D. put

**Question 57:** Some people have a natural \_\_\_\_\_\_ to do creative writing, effortlessly expressing their ideas on paper.  
A. ability  B. wish  C. time  D. idea

**Question 58:** Her early education in the arts \_\_\_\_\_\_ the foundation for a successful career as a graphic designer.  
A. played  B. laid  C. earned  D. held

**Question 59:** Despite the challenging market conditions, they managed to make a \_\_\_\_\_\_ last quarter.  
A. bed  B. excuse  C. proposal  D. profit

**Question 60:** We couldn't stop laughing as we tried to take \_\_\_\_\_\_ with the dog, but it kept moving.  
A. selfies  B. tablets  C. instance  D. temperature

**📘 EDUCATION JOURNEY AND SUCCESS**

Students often face numerous challenges throughout their education journey. To succeed, they need to (**1**) \_\_\_\_\_\_ research on effective learning methods. Many believe that if they (**2**) \_\_\_\_\_\_ a passion for learning, it will be easier to **(3**) \_\_\_\_\_\_ insights into various subjects. Moreover, (**4**) \_\_\_\_\_\_ revision is crucial for exam preparation. In reality, many students lose motivation when the results don't **(5**) \_\_\_\_\_\_ their expectations. They should also (**6**) \_\_\_\_\_\_ the respect of teachers and peers to keep pushing forward.  
Education is not just about (**7**) \_\_\_\_\_\_ a degree, but also about (**8**) \_\_\_\_\_\_ a student's horizon, opening up new career opportunities. When facing difficulties, students need to (**9**) \_\_\_\_\_\_ caution and not let stress drive them mad. Ultimately, (**10**) \_\_\_\_\_\_ a plan to do assignments will help them achieve significant success.

**Question 1:** A. make  B. take  C. give  D. do

**Question 2:** A. take  B. get  C. have  D. put

**Question 3:** A. gain  B. earn  C. make  D. hold

**Question 4:** A. making  B. doing  C. putting  D. keeping

**Question 5:** A. see  B. look  C. watch  D. meet

**Question 6:** A. gain  B. hold  C. take  D. put

**Question 7:** A. making  B. sitting  C. doing  D. going

**Question 8:** A. broadening  B. extending  C. lengthening  D. deepening

**Question 9:** A. do  B. turn  C. make  D. take

**Question 10:** A. taking  B. making  C. doing  D. putting

**ENVIRONMENTAL PROTECTION AND SUSTAINABILITY**

The environment is suffering due to human activities. Actions like damaging nature or (**11**) \_\_\_\_\_\_ harm to ecosystems are disrupting the balance of the planet. To protect the environment, we must (**12**) \_\_\_\_\_\_ steps to reduce pollution and go green in our daily lives. One way to contribute is by (**13**) \_\_\_\_\_\_ the gardening, planting trees, and cleaning the environment to keep our living spaces green and clean. If we keep in mind that every small action can (**14**) \_\_\_\_\_\_ a huge contribution to environmental protection, we will recognize the importance of (**15**) \_\_\_\_\_\_ awareness about ecological issues. By making small changes, such as (**16**) \_\_\_\_\_\_ the washing-up with eco-friendly products, we can not only improve our well-being but also reduce our environmental footprint.

**Question 11:** A. making   B. doing   C. taking   D. setting

**Question 12:** A. take   B. turn   C. go   D. do

**Question 13:** A. making   B. getting   C. taking   D. doing

**Question 14:** A. take   B. keep   C. make   D. put

**Question 15:** A. holding   B. raising   C. pushing   D. drawing

**Question 16:** A. taking   B. doing   C. making   D. getting

**GENERATION GAP AND MUTUAL UNDERSTANDING**

The generation gap is a common issue in many societies today. As the world rapidly changes, younger generations tend to (**17**) \_\_\_\_\_\_ their passions, embracing new technologies and ideas. On the other hand, older generations may have a hard time adapting and keeping up with these advancements. This creates a separation, but it's important to (**18**) \_\_\_\_\_\_ the gap by fostering mutual understanding and respect. When families experience conflicts over these differences, it can sometimes (**19**) \_\_\_\_\_\_ a strain on relationships, making communication difficult. Both generations should aim to gain insights into each other's perspectives. Instead of (**20**) \_\_\_\_\_\_ arguments over new technology or values, they can take steps to improve their relationship by engaging in open conversations. The younger generation can help raise awareness of technological benefits, while the older generation can offer wisdom gained through experience. Ultimately, if both sides (**21**) \_\_\_\_\_\_ an effort, the generation gap can be narrowed, allowing for a more harmonious and collaborative society.

**Question 17:** A. manage   B. succeed   C. follow   D. attract

**Question 18:** A. bridge   B. widen   C. build   D. offer

**Question 19:** A. make   B. put   C. throw   D. drive

**Question 20:** A. doing   B. keeping   C. taking   D. having

**Question 21:** A. do   B. make   C. turn   D. hold

**MAINTAINING A HEALTHY LIFESTYLE**

Maintaining a healthy lifestyle requires dedication and commitment. It's essential to keep in shape by regularly (**22**) \_\_\_\_\_\_ sports or doing yoga. Many people make the most of their time by exercising in the morning, ensuring they stay fit throughout the day. However, some individuals (**23**) \_\_\_\_\_\_ motivation when they don't see immediate results. It's crucial to (**24**) \_\_\_\_\_\_ responsibility for your health and make a plan to do consistent workouts. If you take steps to exercise regularly, you will (**25**) \_\_\_\_\_\_ your risk of diseases related to inactivity. Additionally, having a healthy habit of doing regular physical activities will improve both mental and physical well-being. Instead of putting off your workouts, make a change in your routine to stay committed and (**26**) \_\_\_\_\_\_ your best to remain active every day.

**Question 22:** A. doing   B. making   C. going   D. putting

**Question 23:** A. miss   B. earn   C. turn   D. lose

**Question 24:** A. get   B. take   C. do   D. keep

**Question 25:** A. increase   B. promote   C. drop   D. lower

**Question 26:** A. take   B. keep   C. do   D. show

**BOOSTING HEALTH AND PRODUCTIVITY IN THE WORKPLACE**

In the workplace, employees often face various health challenges that can impact their performance. Those who are constantly exposed to illness may (**27**) \_\_\_\_\_\_ the disease, which leads to sick days and decreased productivity. Maintaining good health is crucial for success, and some workers find that regular exercise helps them (**28**) \_\_\_\_\_\_ weight and stay in shape, which in turn improves their energy levels and focus. However, stress from long working hours can sometimes cause individuals to (**29**) \_\_\_\_\_\_ asleep during important meetings or tasks, affecting their concentration. To combat this, some employees choose to (**30**) \_\_\_\_\_\_ on a diet and adopt healthier eating habits to boost their energy. Starting the day right is also important, so it's advisable to (**31**) \_\_\_\_\_\_ breakfast before heading to work, as this provides the necessary fuel for the body. In some workplaces, employees may need to (**32**) \_\_\_\_\_\_ an injection to patients to prevent the spread of contagious diseases, especially in healthcare settings. Ultimately, leading a healthy lifestyle by staying active can give (**33**) \_\_\_\_\_\_ to better work performance, fewer sick days, and greater job satisfaction.

**Question 27:** A. draw   B. push   C. catch   D. hold

**Question 28:** A. lose   B. miss   C. skip   D. drop

**Question 29:** A. turn   B. fall   C. seem   D. look

**Question 30:** A. take   B. put   C. get   D. go

**Question 31:** A. make   B. take   C. have   D. do

**Question 32:** A. give   B. put   C. get   D. turn

**Question 33:** A. force   B. rise   C. time   D. lift

**THE IMPACT OF SOCIAL MEDIA ON PERSONAL PRIVACY AND INFORMATION**

Social media can be a great way to stay connected, but it also brings certain risks. One of the main concerns is privacy, so many people (**34**) \_\_\_\_\_\_ their identity secret to protect themselves from potential harm or unwanted attention. It’s easy to (**35**) \_\_\_\_\_\_ a mistake when posting something online, such as sharing too much personal information or tagging the wrong person. Some users (**36**) \_\_\_\_\_\_ fun of others or spread hurtful comments, which can (**37**) \_\_\_\_\_\_ a lasting negative impact on someone’s mental health. It’s crucial to (**38**) \_\_\_\_\_\_ sure to think carefully before posting anything that could be misinterpreted or harmful. In addition, certain posts or content can (**39**) \_\_\_\_\_\_ users in danger, especially when it involves revealing sensitive personal details. Another significant issue on social media is the tendency for users to (**40**) \_\_\_\_\_\_ fake news, which can confuse the public and create unnecessary panic. To help combat this, it's important for social media platforms to (**41**) \_\_\_\_\_\_ users updated with reliable and factual information, ensuring that misinformation doesn’t spread further.

**Question 34:** A. take   B. keep   C. do   D. go

**Question 35:** A. do   B. take   C. get   D. make

**Question 36:** A. give   B. make   C. do   D. take

**Question 37:** A. give   B. hold   C. have   D. put

**Question 38:** A. make   B. take   C. give   D. keep

**Question 39:** A. hold   B. play   C. gain   D. put

**Question 40:** A. raise   B. spread   C. draw   D. pay

**Question 41:** A. get   B. make   C. keep   D. take

**THE JOYS AND CHALLENGES OF TRAVELING**

Traveling is an exciting experience, but it often comes with its own set of challenges. One common issue travelers face is getting lost in unfamiliar places. Even the most prepared tourists may sometimes (**42**) \_\_\_\_\_\_ lost, especially when navigating through busy cities or remote areas. However, getting lost can lead to unexpected discoveries, making it an adventure in itself. For those planning a trip, it’s important to (**43**) \_\_\_\_\_\_ an outline for your journey, including key destinations, activities, and timeframes. This way, you can stay organized while still leaving room for spontaneous exploration. Many people dream of traveling the world, and for some, those dreams (**44**) \_\_\_\_\_\_ true after years of saving money. One way to fund these trips is by finding creative ways to (**45**) \_\_\_\_\_\_ money, whether through remote work, freelance jobs, or side gigs. While traveling, there are also moments when you might (**46**) \_\_\_\_\_\_ your mind about your original itinerary, deciding to stay longer in one place or explore a new destination instead. It’s also wise to travel (**47**) \_\_\_\_\_\_, bringing only the essentials to avoid the burden of heavy luggage. Of course, traveling can sometimes have its setbacks, like accidentally breaking local rules and (**48**) \_\_\_\_\_\_ a fine for minor infractions. Nevertheless, these small inconveniences are part of the journey and shouldn’t stop you from embracing the joys of discovering new places.

**Question 42:** A. make   B. go   C. get   D. keep

**Question 43:** A. make   B. take   C. put   D. do

**Question 44:** A. get   B. come   C. go   D. turn

**Question 45:** A. earn   B. spend   C. waste   D. put

**Question 46:** A. turn   B. suit   C. stand   D. change

**Question 47:** A. small   B. thin   C. light   D. narrow

**Question 48:** A. taking   B. getting   C. doing   D. putting

**BUILDING A SUSTAINABLE FUTURE**

As the world continues to grow, finding ways to meet the increasing demand for resources while maintaining sustainability has become a significant challenge. One of the solutions is to (**49**) \_\_\_\_\_\_ land for renewable energy projects, such as solar farms or wind turbines, which help reduce our dependence on fossil fuels. However, this idea can (**50**) \_\_\_\_\_\_ a challenge to communities and industries that rely on traditional land uses, such as farming or mining. In some regions, people are starting to (**51**) \_\_\_\_\_\_ short of clean water and arable land, which further complicates efforts to create sustainable environments. To address these issues, we need to (**52**) \_\_\_\_\_\_ a grasp of the environmental impact of our current practices and make informed decisions about future development. Governments and businesses must also (**53**) \_\_\_\_\_\_ a clear commitment to adopting green technologies and policies that reduce carbon footprints. By making these changes, we can ensure a more sustainable future for generations to come.

**Question 49:** A. take   B. do   C. make   D. put

**Question 50:** A. offer   B. present   C. provide   D. attract

**Question 51:** A. run   B. sit   C. stand   D. come

**Question 52:** A. take   B. put   C. keep   D. get

**Question 53:** A. come   B. get   C. show   D. hold

**THE PATH TO CAREER SUCCESS**

As students prepare to enter the workforce, it's essential for them to (**54**) \_\_\_\_\_\_ an internship to gain hands-on experience and build the skills needed for their chosen career paths. Internships allow individuals to not only learn but also to (**55**) \_\_\_\_\_\_ training in specific areas related to their profession. It's crucial for young professionals to (**56**) \_\_\_\_\_\_ their tasks seriously and stay focused on their goals, especially when they are just starting out. Many people (**57**) \_\_\_\_\_\_ a hope of doing something meaningful with their careers, whether it's working in a field they are passionate about or contributing to positive change in society. The road to success often involves setting small goals, and with consistent effort, they can (**58**) \_\_\_\_\_\_ progress toward achieving their dreams. Networking also plays a critical role in career advancement, and it’s important to (**59**) \_\_\_\_\_ up conversations with professionals in your field. After all, when it (**60**) \_\_\_\_\_ to building relationships, communication and networking can open doors to future opportunities.

**Question 54**: A. make  B. earn  C. give  D. do

**Question 55**: A. do  B. get  C. make  D. go

**Question 56**: A. get  B. take  C. hold  D. set

**Question 57**: A. make  B. draw  C. have  D. do

**Question 58**: A. do  B. take  C. make  D. keep

**Question 59**: A. draw  B. strike  C. turn  D. stand

**Question 60**: A. comes  B. gets  C. goes  D. stands